

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH VĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Khánh Vĩnh, ngày tháng 02 năm 2023

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của địa phương trong kỳ báo cáo năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng Khánh Hòa.

Thực hiện Công văn số 247/SXD-QLN ngày 01/02/2023 của Sở Xây dựng tỉnh về việc triển khai Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Sau khi tổng hợp số liệu, UBND huyện cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của địa phương trong kỳ báo cáo năm 2022 như sau:

| Stt | Phân theo | Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở) | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2022) | | | Tích lũy kế (Tính đến thời điểm báo cáo) | | |
|----------|-------------------|--|----------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------|---|----------------|--------------------------------|
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9= 3+6 | 10=4+7 | 11=5+8 |
| 1 | Khu vực đô thị | 4.896 | 1.275 | 95.380 | 5.007 | 23 | 1.955 | 9.903 | 1.298 | 97.335 |
| 2 | Khu vực nông thôn | 35.393 | 7.858 | 483.364 | 36.002 | 344 | 17.241 | 71.395 | 8.202 | 500.605 |

UBND huyện cung cấp số liệu như trên, đề nghị Sở Xây dựng xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên (VBĐT);
- Lưu: VT, KTHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

Khánh Sơn, ngày tháng 02 năm 2023

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Thực hiện công văn số 247/SXD-QLN ngày 01/02/2023 của Sở Xây dựng về việc triển khai thực hiện Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022;

UBND huyện Khánh Sơn rà soát, cung cấp thông tin dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn theo biểu mẫu đính kèm

UBND huyện Khánh Sơn báo cáo Sở Xây dựng được biết./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Đông

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐIỆN TÍCH NHÀ Ở, DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG KỶ BÁO CÁO

Kỳ cung cấp: Năm 2022

1. Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu: UBND huyện Khánh Sơn

2. Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu: Phòng Kinh tế và Hạ tầng

| STT | Phân theo | Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở) | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2022) | | | Số lũy kế (Tính đến hết thời điểm báo cáo) | | |
|-----------|--------------------------|--|----------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------|---|----------------|--------------------------------|
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=3+6 | 10=4+7 | 11=5+8 |
| I | Khu vực đô thị | | | | | | | | | |
| | Thị trấn Tô Hạp | 4.679 | 1.368 | 77.578 | 478 | 180 | 7.925 | 5.157 | 1.548 | 85.503 |
| II | Khu vực nông thôn | | | | | | | | | |
| 1 | Xã Thành Sơn | 3.297 | 730 | 27.101 | 150 | 62 | 1.233 | 3.447 | 792 | 28.334 |
| 2 | Xã Sơn Lâm | 3.372 | 797 | 41.880 | 360 | 62 | 4.471 | 3.732 | 859 | 46.351 |
| 3 | Xã Sơn Hiệp | 1.864 | 511 | 20.690 | 72 | 24 | 799 | 1.936 | 535 | 21.490 |
| 4 | Xã Sơn Bình | 3.318 | 841 | 39.318 | 458 | 51 | 5.427 | 3.776 | 892 | 44.746 |
| 5 | Xã Sơn Trung | 2.484 | 669 | 26.604 | 116 | 31 | 1.242 | 2.600 | 700 | 27.846 |
| 6 | Xã Ba Cùm Bắc | 5.373 | 1237 | 58.673 | 203 | 146 | 2.217 | 5.576 | 1.383 | 60.890 |
| 7 | Xã Ba Cùm Nam | 1.502 | 383 | 15.426 | 203 | 63 | 2.085 | 1.705 | 446 | 17.510 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NINH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

Ninh Hòa, ngày tháng 02 năm 2023

V/v cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của thị xã Ninh Hòa

Kính gửi: Sở Xây dựng Khánh Hòa.

Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa nhận được Công văn số 247/SXD-QLN ngày 01/02/2023 của Sở Xây dựng về việc triển khai thực hiện Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ.

Về việc này, UBND thị xã có báo cáo như sau:

Qua rà soát, UBND thị xã cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn thị xã Ninh Hòa theo Biểu mẫu số 9 ban hành kèm Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (*Chi tiết theo Biểu mẫu đính kèm*).

UBND thị xã Ninh Hòa kính báo cáo Sở Xây dựng xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- Chủ tịch UBND thị xã;
- Các Phó Chủ tịch UBND thị xã;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Thư

Biểu mẫu số 9

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở, DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG KỲ BÁO CÁO

(Đính kèm Công văn số /UBND ngày /02/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa)

| STT | Phân theo | Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở) | | | | Số trong kỳ báo cáo | | | | Số lũy kế (Tính đến hết thời điểm báo cáo) | | | |
|-----------|--------------------------|--|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------|--|
| | | Dân số (người) (3) | Nhà ở (căn) (4) | Diện tích (m ²) (5) | Dân số (người) (6) | Nhà ở (căn) (7) | Diện tích (m ²) (8) | Dân số (người) (9)=(3)+(6) | Nhà ở (căn) (10)=(4)+(7) | Diện tích (m ²) (11)=(5)+(8) | Dân số (người) (9)=(3)+(6) | Nhà ở (căn) (10)=(4)+(7) | Diện tích (m ²) (11)=(5)+(8) |
| I | Khu vực đô thị | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phường Ninh Hiệp | 20.240 | 5.518 | 526.240 | 286 | 4 | 7.436 | 20.526 | 5.522 | 533.676 | | | |
| 2 | Phường Ninh Giang | 8.383 | 2.205 | 180.234 | 177 | 7 | 4.296 | 8.560 | 2.212 | 184.530 | | | |
| 3 | Phường Ninh Đa | 10.799 | 2.915 | 253.776 | 273 | 15 | 6.414 | 11.072 | 2.930 | 260.190 | | | |
| 4 | Phường Ninh Hà | 7.488 | 2.005 | 162.489 | 134 | 19 | 1.321 | 7.622 | 2.024 | 163.810 | | | |
| 5 | Phường Ninh Diêm | 9.010 | 2.312 | 198.220 | 252 | 19 | 5.306 | 9.262 | 2.331 | 203.526 | | | |
| 6 | Phường Ninh Thủy | 11.905 | 2.882 | 250.005 | 531 | 26 | 18.605 | 12.436 | 2.908 | 268.610 | | | |
| 7 | Phường Ninh Hải | 8.106 | 2.165 | 174.279 | 70 | 17 | 2.179 | 8.176 | 2.182 | 176.458 | | | |
| 8 | Xã Ninh An | 12.527 | 3.647 | 298.142 | 194 | 16 | 4.588 | 12.721 | 3.663 | 302.730 | | | |
| 9 | Xã Ninh Thọ | 7.226 | 2.086 | 170.533 | 76 | 12 | 1.057 | 7.302 | 2.098 | 171.590 | | | |
| 10 | Xã Ninh Sim | 9.434 | 2.711 | 216.982 | 143 | 21 | 3.289 | 9.577 | 2.732 | 220.271 | | | |
| 11 | Xã Ninh Xuân | 10.759 | 3.062 | 256.064 | 137 | 24 | 5.440 | 10.896 | 3.086 | 261.504 | | | |
| II | Khu vực nông thôn | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xã Ninh Sơn | 5.662 | 1.625 | 107.578 | 149 | 9 | 2.824 | 5.811 | 1.634 | 110.402 | | | |
| 2 | Xã Ninh Tây | 4.711 | 1.272 | 69.722 | 52 | 14 | 1.718 | 4.763 | 1.286 | 71.440 | | | |
| 3 | Xã Ninh Thượng | 5.694 | 1.657 | 130.962 | 74 | 15 | 1.702 | 5.768 | 1.672 | 132.664 | | | |
| 4 | Xã Ninh Trung | 6.360 | 1.785 | 133.560 | 55 | 11 | 1.155 | 6.415 | 1.796 | 134.715 | | | |
| 5 | Xã Ninh Thân | 9.273 | 2.384 | 213.279 | 108 | 12 | 2.483 | 9.381 | 2.396 | 215.762 | | | |
| 6 | Xã Ninh Đông | 5.848 | 1.570 | 133.334 | 64 | 18 | 1.626 | 5.912 | 1.588 | 134.960 | | | |
| 7 | Xã Ninh Phụng | 11.700 | 3.175 | 273.780 | 173 | 21 | 3.840 | 11.873 | 3.196 | 277.620 | | | |

| | | | | | | | | | | |
|-------------------|---------------|----------------|---------------|------------------|--------------|------------|----------------|----------------|---------------|------------------|
| 8 | Xã Ninh Bình | 11.245 | 2.997 | 281.125 | 177 | 19 | 4.425 | 11.422 | 3.016 | 285.550 |
| 9 | Xã Ninh Phước | 6.412 | 1.697 | 144.912 | 323 | 29 | 6.638 | 6.735 | 1.726 | 151.550 |
| 10 | Xã Ninh Phú | 6.455 | 1.705 | 153.629 | 94 | 13 | 2.231 | 6.549 | 1.718 | 155.860 |
| 11 | Xã Ninh Tân | 3.093 | 868 | 52.580 | 63 | 5 | 1.072 | 3.156 | 873 | 53.652 |
| 12 | Xã Ninh Quang | 12.195 | 3.213 | 314.630 | 267 | 21 | 6.590 | 12.462 | 3.234 | 321.220 |
| 13 | Xã Ninh Hưng | 6.266 | 1.639 | 129.706 | 90 | 12 | 1.844 | 6.356 | 1.651 | 131.550 |
| 14 | Xã Ninh Lộc | 8.589 | 2.290 | 178.650 | 167 | 18 | 3.670 | 8.756 | 2.308 | 182.320 |
| 15 | Xã Ninh Ích | 8.823 | 2.283 | 167.637 | 140 | 18 | 2.653 | 8.963 | 2.301 | 170.290 |
| 16 | Xã Ninh Vân | 1.846 | 513 | 40.612 | 20 | 13 | 438 | 1.866 | 526 | 41.050 |
| Tổng cộng: | | 230.049 | 62.181 | 5.212.660 | 4.289 | 428 | 104.840 | 234.338 | 62.609 | 5.317.500 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-QLĐT
V/v triển khai thực hiện Nghị định số
44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022

Cam Ranh, ngày tháng năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa.

UBND thành phố Cam Ranh nhận được văn bản số 725/SXD-QLN ngày 14/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai thực hiện Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ.

UBND thành phố Cam Ranh cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn của địa phương theo Biểu mẫu số 9 ban hành kèm Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 kèm theo.

UBND thành phố Cam Ranh báo cáo như trên để Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Phòng QLĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Thạch

Biểu mẫu số 9
**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở, DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ,
 NÔNG THÔN CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG KỲ BÁO CÁO**

Kỳ cung cấp: năm 2022

- Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu: UBND thành phố Cam Ranh.
- Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu: Sở Xây dựng Khánh Hòa

| STT | Phân theo | Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở) | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2022) | | | Số lũy kế (Tính đến hết thời điểm báo cáo) | | |
|-----------|--------------------------|--|----------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------|---|----------------|--------------------------------|
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) |
| I | Khu vực đô thị | 94.517 | 26.872 | 2.442.170 | 2.668 | 581 | 51.910 | 100.207 | 27.429 | 2.494.080 |
| 1 | Phường Cam Nghĩa | 13.370 | 4.500 | 427.500 | 376 | 73 | 6570 | 14.913 | 4.573 | 434.070 |
| 2 | Phường Cam Phúc Bắc | 15.564 | 4.230 | 401.850 | 146 | 58 | 5220 | 15.856 | 4.288 | 407.070 |
| 3 | Phường Cam Phúc Nam | 6.668 | 1.857 | 176.415 | 124 | 48 | 4320 | 6.892 | 1.881 | 180.735 |
| 4 | Phường Cam Phú | 8.870 | 2.539 | 241.205 | 468 | 64 | 5760 | 9.423 | 2.603 | 246.965 |
| 5 | Phường Cam Thuận | 9.636 | 2.673 | 253.935 | 69 | 68 | 6120 | 9.745 | 2.741 | 260.055 |
| 6 | Phường Cam Lộc | 8.797 | 2.281 | 182.480 | 79 | 50 | 4150 | 8.955 | 2.331 | 186.630 |
| 7 | Phường Ba Ngòi | 12.191 | 3.497 | 297.245 | 694 | 71 | 6360 | 13.579 | 3.568 | 303.605 |
| 8 | Phường Cam Lợi | 9.364 | 2.293 | 206.370 | 335 | 77 | 6930 | 10.033 | 2.370 | 213.300 |
| 9 | Phường Cam Linh | 10.057 | 3.002 | 255.170 | 377 | 72 | 6480 | 10.811 | 3.074 | 261.650 |
| II | Khu vực nông thôn | 39.881 | 10.826 | 642.058 | 529 | 66 | 3.170 | 40.981 | 10.898 | 645.228 |
| 1 | Xã Cam Thành Nam | 5.223 | 1.415 | 91.975 | 41 | 46 | 1690 | 5.264 | 1.441 | 93.665 |
| 2 | Xã Cam Phước Đông | 14.110 | 3.721 | 241.865 | 202 | 8 | 520 | 14.513 | 3.729 | 242.385 |
| 3 | Xã Cam Thịnh Đông | 7.218 | 2.236 | 152.048 | 48 | 5 | 375 | 7.346 | 2.247 | 152.423 |
| 4 | Xã Cam Thịnh Tây | 5.895 | 1.506 | 91.560 | 83 | 3 | 195 | 6.060 | 1.529 | 91.755 |
| 5 | Xã Cam Lập | 2.121 | 610 | 39.650 | 107 | 4 | 390 | 2.336 | 614 | 40.040 |
| 6 | Xã Cam Bình | 5.314 | 1.338 | 24.960 | 48 | 0 | 0 | 5.462 | 1.338 | 24.960 |

Biểu Mẫu số 9**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở, DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN CỦA***(Đính kèm Văn bản số 2463/UBND-QLĐT ngày 06/4/2023 của UBND thành phố Nha Trang)**Kỳ cung cấp: Năm 2022***1. Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu: UBND thành phố Nha Trang****2. Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu: Sở Xây dựng**

| ST T | Phân theo | Số kỳ gốc | | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2022) | | | | Số lũy kế | | | |
|----------|-----------------------|--|-------------|-----------------------------|----------------|---|-----------------------------|----------------|--------------|-----------------------------|--|--|--|
| | | <i>(31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)</i> | | | | <i>(Tình đến hết thời điểm báo cáo)</i> | | | | | | | |
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(3)+(6) | (10)=(4)+(7) | (11)=(5)+(8) | | | |
| I | Khu vực đô thị | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phường Vĩnh Thọ | - | - | - | 7,984 | 1,152 | 106,000 | 7,984 | 1,152 | 106,000 | | | |
| 2 | Phường Phương Sài | 8,436 | 1,981 | - | 8,791 | 2,055 | - | 8,791 | 2,055 | - | | | |
| 3 | Phường Vạn Thạnh | 8,904 | | 9,136 | | 9,903 | - | - | - | - | | | |
| 4 | Phường Phước Tân | 14,471 | 2,822 | 240,600 | 14,471 | 2,822 | 240,600 | 14,471 | 2,822 | 240,600 | | | |
| 5 | Phường Phương Sơn | - | - | - | 7,262 | 1,992 | 170,990 | | | | | | |
| 6 | Phường Xương Huân | 5,225 | 1,255 | 63,000 | - | - | - | 5,225 | 1,255 | 63,000 | | | |

| ST T | Phân theo | Số kỳ gốc | | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2022) | | | | Số lũy kế | | | | | |
|-----------------------------|--------------------|--|-------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------|---|----------------|-------------|-----------------------------|--|--|
| | | <i>(31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)</i> | | | | | | | | <i>(Tính đến hết thời điểm báo cáo)</i> | | | | | |
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | | |
| 7 | Phường Vĩnh Nguyên | 19,477 | 4,413 | 42 | 19,477 | 4,413 | 42 | 19,477 | 4,413 | 42 | | | | | |
| 8 | Phường Phước Long | - | - | - | - | - | - | 34,161 | 8,800 | 4,425,400 | | | | | |
| 9 | Phường Vạn Thắng | 9,486 | 2,247 | 178,380 | 167 | 9 | 550 | 9,653 | 2,256 | 178,930 | | | | | |
| 10 | Phường Phước Hòa | 11,695 | 2,230 | 104,000 | 11,633 | 2,230 | 104,000 | - | - | 104,000 | | | | | |
| 11 | Phường Vĩnh Hòa | 21,719 | 7,137 | 105,719 | 23,573 | 7,137 | 105,719 | 23,676 | 7,137 | 105,719 | | | | | |
| 12 | Phường Phước Hải | 20,854 | 5,610 | 104 | 22,963 | 5,716 | 104 | 2,109 | 106 | 0,03 | | | | | |
| 13 | Phường Vĩnh Hải | 22,353 | 5,419 | 272,391 | 1,192 | 38 | 272,391 | 23,545 | 5,457 | 272,391,00 | | | | | |
| 14 | Phường Phước Tiến | 8,871 | 1,815 | 28,000 | 9,521 | 1,815 | 28,000 | - | - | 28,000,00 | | | | | |
| 15 | Phường Vĩnh Trường | 16,615 | 3,502 | 50 | 16,914 | 3,608 | 75 | 33,529 | 711 | 125,00 | | | | | |
| 16 | Phường Lộc Thọ | 9,620 | 1,924 | 42,2 | 9,620 | 1,924 | 42,2 | 9,620 | 1,924 | 42,2 | | | | | |
| 17 | Phường Ngọc Hiệp | Chưa có báo cáo | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Phường Tân Lập | 13,045 | 2,114 | - | 13,132 | 2,021 | - | 13,132 | 2,021 | - | | | | | |
| 19 | Phường Vĩnh Phước | 21,597 | 5,363 | 1,710,000 | 22,211 | 5,267 | 1,710,000 | 43,808 | 10,630 | 3,420,000 | | | | | |
| II Khu vực nông thôn | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xã Vĩnh Phương | 16,154 | 4,316 | 431,600 | 17,290 | 4,539 | 435,900 | 33,444 | 8,855 | 867,500 | | | | | |
| 2 | Xã Vĩnh Hiệp | 9,803 | 2,451 | 147,060 | 516 | 129 | 7,725 | 10,319 | 2,580 | 154,785 | | | | | |
| 3 | Xã Vĩnh Thái | 12,309 | 3,354 | 60 | 12,495 | 3,468 | 62 | 24,804 | 6,822 | 122 | | | | | |

| ST T | Phân theo | Số kỹ gốc | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2022) | | | Số lũy kế | | |
|---------|---------------|--|-------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------------------|---|-------------|-----------------------------|
| | | <i>(31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở)</i> | | | | | | <i>(Tính đến hết thời điểm báo cáo)</i> | | |
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) |
| 4 | Xã Vĩnh Ngọc | 26,407 | 5,468 | 87,440 | 24,380 | 5,538 | 87,440 | 50,787 | 11,006 | 174,880 |
| 5 | Xã Vĩnh Lương | 16,643 | 3,775 | 188,750 | 17,067 | 3,955 | 197,750 | - | - | - |
| 6 | Xã Vĩnh Thành | Chưa có báo cáo | | | | | | | | |
| 7 | Xã Vĩnh Trung | - | - | - | 9,951 | 3,587 | 286,960 | 9,951 | 3,587 | 286,960 |
| 8 | Xã Phước Đồng | 29,476 | 8,380 | 502,800 | 31,112 | 8,562 | 513,720 | 1,636 | 182 | 10,920 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 157 /UBND-QLĐT
V/v triển khai thực hiện Nghị định
số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022
của Chính phủ

Vạn Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện Công văn số 725/SXD-QLN ngày 14/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai thực hiện Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ.

Sau khi nghiên cứu nội dung văn bản; Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh báo cáo theo biểu mẫu, cụ thể sau:

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở,
DÂN SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN CỦA ĐỊA PHƯƠNG
TRONG KỲ BÁO CÁO (Kỳ cung cấp: Năm 2023)**

1. Đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu: UBND cấp huyện.

2. Đơn vị tiếp nhận thông tin, dữ liệu: Sở Xây dựng.

| STT | Phân theo | Số kỳ gốc (31/12/2020 từ dữ liệu điều tra thống kê quốc gia về dân số và nhà ở) | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2023) | | | Số lũy kế (Tính đến hết thời điểm báo cáo) | | |
|-----|----------------------|--|----------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------|--|--------------|--------------------------------|
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(3)+(6) | (10)=(4)+(7) | (11)=(5)+(8) |
| I | Khu vực đô thị | | | | | | | | | |
| 1 | Phường/thị trấn | 19.779 | 80 | 8.000 | 28.592 | 5.389 | 271.120 | | | |
| II | Khu vực nông thôn | 111.694 | 85 | 6.375 | 113.040 | 30.785 | 1.515.000 | | | |
| 1 | Xã..... | | | | | | | | | |

Kính gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng QLĐT;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thanh Sơn

BIỂU MẪU SỐ 9

(Đính kèm Công văn số /UBND ngày /4/2023)

| STT | Phân theo | Số kỳ gốc (31/12/2020) | | | | Số trong kỳ báo cáo (năm 2022) | | | | Số lũy kế (tính đến hết thời điểm báo cáo) | | | |
|-----------|-----------------------------|------------------------|-------------|-----------------------------|--------|--------------------------------|-------------|-----------------------------|-------|--|-------------|-----------------------------|--|
| | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | | Dân số (người) | Nhà ở (căn) | Diện tích (m ²) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | | | |
| I | Khu vực đô thị | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Cam Đức | 17.177 | 4.648 | 442.823,1 | 17.355 | 4.715 | 447.411,9 | 17.355 | 4.715 | 447.411,9 | | | |
| 2 | Xã Suối Tân (đô thị loại V) | 9.805 | 2.807 | 219.632 | 9.863 | 2.853 | 220.931,2 | 9.863 | 2.853 | 220.931,2 | | | |
| II | Khu vực nông thôn | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cam Tân | 8.875 | 2.396 | 190.368,8 | 8.907 | 2.410 | 191.055,2 | 8.907 | 2.410 | 191.055,2 | | | |
| 2 | Cam Hòa | 13.822 | 3.715 | 288.465,1 | 13.886 | 3.734 | 289.800,8 | 13.886 | 3.734 | 289.800,8 | | | |
| 3 | Cam Hải Đông | 3.134 | 863 | 85.025,42 | 3.168 | 882 | 85.947,84 | 3.168 | 882 | 85.947,84 | | | |
| 4 | Cam Hải Tây | 6.486 | 1.879 | 167.663,1 | 6.512 | 1.903 | 168.335,2 | 6.512 | 1.903 | 168.335,2 | | | |
| 5 | Son Tân | 1.105 | 284 | 11.215,75 | 1.109 | 285 | 11.256,35 | 1.109 | 285 | 11.256,35 | | | |
| 6 | Cam Hiệp Bắc | 3.273 | 976 | 78.159,24 | 3.284 | 988 | 78.421,92 | 3.284 | 988 | 78.421,92 | | | |
| 7 | Cam Hiệp Nam | 5.258 | 1.634 | 126.665,2 | 5.275 | 1.651 | 127.074,8 | 5.275 | 1.651 | 127.074,8 | | | |
| 8 | Cam Phước Tây | 6.579 | 1.842 | 120.790,4 | 6.599 | 1.861 | 121.157,6 | 6.599 | 1.861 | 121.157,6 | | | |
| 9 | Cam Thành Bắc | 14.469 | 4.042 | 362.448,5 | 14.544 | 4.078 | 364.327,2 | 14.544 | 4.078 | 364.327,2 | | | |
| 10 | Cam An Bắc | 5.191 | 1.423 | 112.956,2 | 5.208 | 1.439 | 113.326,1 | 5.208 | 1.439 | 113.326,1 | | | |
| 11 | Cam An Nam | 4.780 | 1.437 | 105.303,4 | 4.796 | 1.459 | 105.655,9 | 4.796 | 1.459 | 105.655,9 | | | |
| 12 | Suối Cát | 10.696 | 2.861 | 190.281,8 | 10.724 | 2.923 | 201.504 | 10.724 | 2.923 | 201.504 | | | |